ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/2026/QĐ-UBND	*Huế, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về thẩm định công nghệ; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ; kiểm tra, giám sát công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định biểu mẫu phục vụ thẩm định công nghệ trong dự án đầu tư, đăng ký, cấp phép chuyển giao công nghệ, chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ và báo cáo tình hình thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Biểu mẫu hồ sơ thực hiện thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù, Nhà nước mua và phổ biến công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 12/2026/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu hồ sơ và báo cáo liên quan đến thủ tục về phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế quy định nội dung chi và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về thẩm định công nghệ; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ; kiểm tra, giám sát công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thẩm định công nghệ; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ; kiểm tra, giám sát công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/11/2026 và thay thế Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Bộ Chỉ huy quân sự thành phố;
- Công an thành phố;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND thành phố;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND thành phố: CVP và các PCVP;
- Cổng thông tin điện tử thành phố (Công báo);
- Lưu: VT, KHCN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thùy Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về thẩm định công nghệ; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ; kiểm tra, giám sát công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 115/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về thẩm định công nghệ; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ; kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư và kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ; phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn thành phố Huế.

Chương II
THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ
Mục 1
THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 3. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong dự án đầu tư

1. Đối với dự án đầu tư theo Luật Đầu tư không có cấu phần xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15: Việc thẩm định về công nghệ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm quyền thẩm định về công nghệ đối với dự án đầu tư theo Luật Đầu tư không có cấu phần xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện việc có ý kiến thẩm định về công nghệ đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm quyền thẩm định về công nghệ đối với dự án đầu tư theo Luật Đầu tư không có cấu phần xây dựng, có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc có ý kiến thẩm định về công nghệ đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Trong giai đoạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thẩm quyền có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư theo Luật Đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và không có cấu phần xây dựng được thực hiện như sau:

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15.

5. Đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 115/2025/QH15, thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật đầu tư công: Cơ quan chuyên môn quản lý về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật đầu tư công chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thẩm định về công nghệ (đối với dự án không thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Bộ, cơ quan trung ương).

b) Dự án đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư và dự án đầu tư xây dựng khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này: Cơ quan chuyên môn quản lý về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện có ý kiến về công nghệ (đối với dự án không thuộc dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư).

Điều 4. Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải có nội dung giải trình về sử dụng công nghệ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP. Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ được thể hiện trong hồ sơ dự án đầu tư, không phát sinh thành phần hồ sơ riêng.

2. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc khi xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ gồm: Các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm: Các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của các thông tin, tài liệu giải trình về sử dụng công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

5. Đối với dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư thì đề xuất dự án đầu tư phải có nội dung giải trình về sử dụng công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP và cam kết thực hiện của nhà đầu tư.

6. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư có trách nhiệm rà soát, nhận diện dự án sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

7. Mẫu nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư được quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN quy định biểu mẫu phục vụ thẩm định công nghệ trong dự án đầu tư, đăng ký, cấp phép chuyển giao công nghệ, chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ và báo cáo tình hình thực hiện.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ

1. Trình tự, thủ tục có ý kiến thẩm định về công nghệ trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố và đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký

đầu tư dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư hợp lệ theo quy định của pháp luật về đầu tư, Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 của Quy định này (sau đây gọi tắt là Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ). Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải có đầy đủ nội dung giải trình về công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ gửi văn bản đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (sau đây gọi tắt là Cơ quan phối hợp) để lấy ý kiến phối hợp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ, Cơ quan phối hợp có ý kiến gửi Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ;

c) Trường hợp cần thiết, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ quyết định thành lập Hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ (gọi tắt là Hội đồng tư vấn) hoặc lấy ý kiến của tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập để tham vấn chuyên môn theo quy định tại Điều 20 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 và Điều 9, Điều 10 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Thời gian để thành lập và tổ chức họp Hội đồng tư vấn xem xét, có ý kiến tư vấn về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân thành phố là 06 ngày làm việc;

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ, tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập có ý kiến về công nghệ gửi Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Cơ quan phối hợp, Hội đồng tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ có ý kiến bằng văn bản gửi Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư. Nội dung ý kiến về công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Thời gian thẩm định, có ý kiến về công nghệ của Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ không được vượt quá thời hạn lấy ý kiến thẩm định cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Biểu mẫu thực hiện thủ tục thẩm định, có ý kiến về công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thẩm định, có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ

1. Đối với dự án không thuộc khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP

a) Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng gửi văn bản đề nghị có ý kiến thẩm định về công nghệ kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và các văn bản pháp lý có liên quan đến Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ. Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật phải có nội dung giải trình về công nghệ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP;

b) Thời gian lấy ý kiến phối hợp và thời gian có ý kiến phối hợp được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

c) Trường hợp cần thiết, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn hoặc lấy ý kiến tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập để tham vấn về chuyên môn theo quy định tại Điều 20 của Luật số 07/2017/QH14 và Điều 9, Điều 10 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Thời gian thành lập và tổ chức họp Hội đồng tư vấn xem xét, có ý kiến tư vấn về công nghệ, lấy ý kiến phối hợp, lấy ý kiến tham vấn chuyên môn là 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm B; 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm C và dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ từ Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Cơ quan phối hợp, Hội đồng tư vấn, tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập, Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ gửi kết quả thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ bằng văn bản về Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP;

đ) Trường hợp Cơ quan chủ trì thẩm định công nghệ đồng thời là Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng thì thời hạn thẩm định, có ý kiến về công nghệ được thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Biểu mẫu thực hiện thủ tục thẩm định, có ý kiến về công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này được quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN.

Điều 7. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ: Các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ: Các nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Kết luận về công nghệ của dự án, làm cơ sở xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định đầu tư dự án theo một trong các mức được quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Điều 8. Thẩm định công nghệ khi điều chỉnh dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ

1. Dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 và quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật số 115/2025/QH15, phải thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ và chỉ thẩm định đối với nội dung điều chỉnh về công nghệ tương ứng với nội dung thẩm định quy định tại Điều 7 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này, trừ dự án quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, được thực hiện theo quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6 và 7 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, việc thẩm định công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Nếu kết quả thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này xác định công nghệ sau điều chỉnh là không đạt theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP thì dự án không đủ điều kiện để được chấp thuận điều chỉnh, thay đổi nội dung về công nghệ.

4. Kết luận thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ khi dự án đầu tư điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ được gửi đến cơ quan được quy định tại khoản 4 Điều 8 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Điều 9. Hội đồng tư vấn

1. Thành phần Hội đồng tư vấn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP .

2. Trách nhiệm của Hội đồng tư vấn được quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Nội dung chi và định mức chi đối với Hội đồng tư vấn thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế và các quy định pháp luật có liên quan khác.

4. Các nội dung cụ thể về tổ chức, hoạt động, nguyên tắc làm việc, chế độ làm việc của Hội đồng tư vấn được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Tổ chức tư vấn độc lập, chuyên gia tư vấn độc lập

1. Tổ chức tư vấn độc lập là tổ chức cung cấp dịch vụ thuê ngoài phục vụ đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Chuyên gia tư vấn độc lập là cá nhân đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Kinh phí lấy ý kiến tổ chức, thuê chuyên gia tư vấn độc lập

Kinh phí thuê chuyên gia tư vấn độc lập, dịch vụ thuê ngoài phục vụ đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND và các quy định pháp luật có liên quan khác.

4. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được phép sử dụng tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Mục 2
THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định công nghệ do mình nghiên cứu tạo ra hoặc công nghệ do mình đầu tư nhằm ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ theo một trong các phương thức sau: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, cấp xã hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Nộp hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ được quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định công nghệ được quy định tại khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

5. Thông báo kết quả thẩm định công nghệ được quy định tại khoản 5 Điều 11 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

6. Biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này được quy định tại Thông tư số 11/2026/TT-BKHCN ban hành Biểu mẫu hồ sơ thực hiện thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù, Nhà nước mua và phổ biến công nghệ.

Điều 12. Tiêu chí thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù

Công nghệ do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định theo quy định tại Điều 11 của Quy định này phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí được quy định tại Điều 12 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Điều 13. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ

1. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ được tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Trường hợp công nghệ thuộc danh mục công nghệ lưỡng dụng theo quy định pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp thì thành phần Hội đồng phải có đại diện Bộ chỉ huy Quân sự thành phố, Công an thành phố. Trường hợp khác do Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ: được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ thực hiện thẩm định theo các tiêu chí quy định tại Điều 12 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP, cách thức đánh giá quy định tại khoản 7 Điều này và kết luận theo các nội dung quy định tại khoản 8 Điều này.

5. Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ làm việc theo phương thức được quy định tại khoản 5 Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

6. Trình tự làm việc của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ: được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

7. Cách thức đánh giá các tiêu chí được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

8. Nội dung kết luận của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ

a) Hội đồng thống nhất kết quả thẩm định "Công nghệ được thẩm định đủ điều kiện để ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh" khi tất cả các tiêu chí quy định tại Điều 12 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP được đánh giá "Đạt" theo quy định tại khoản 7 của Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP;

b) Hội đồng thống nhất kết quả thẩm định "Công nghệ được thẩm định không đủ điều kiện để ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh" khi có một trong các tiêu chí tại Điều 12 của Quy định này không được đánh giá "Đạt" theo quy định tại khoản 7 của Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP;

c) Trường hợp công nghệ được kết luận theo điểm a Khoản này, đồng thời đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 9 Luật số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, Hội đồng có ý kiến khuyến nghị Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, đề xuất bổ sung vào Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định pháp luật;

d) Trường hợp công nghệ được kết luận theo điểm a khoản này và đồng thời có yếu tố ảnh hưởng đến môi trường, an toàn, sức khỏe con người, nguy cơ phát sinh sự cố kỹ thuật, chất thải, phát thải hoặc các tác động tiêu cực khác, Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ có ý kiến khuyến nghị Sở Khoa học và Công nghệ báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, đề xuất bổ sung Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

9. Biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại khoản 6 và khoản 8 Điều này được quy định tại Thông tư số 11/2026/TT-BKHCN.

Điều 14. Tổ chức đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế

1. Tổ chức đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Biểu mẫu để thực hiện thủ tục quy định tại Điều này được quy định tại Thông tư số 11/2026/TT-BKHCN.

Điều 15. Kinh phí thực hiện thẩm định công nghệ

1. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Quy định này, Sở Khoa học và Công nghệ lập dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ theo quy định đối với Hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ tại Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND và các quy định pháp luật có liên quan khác.

Trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ được lập dự toán trên cơ sở khối lượng, nội dung công việc và chi phí thực tế cần thiết để tổ chức các hoạt động thẩm định công nghệ.

Dự toán được gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ.

2. Trường hợp Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ bố trí các điều kiện cần thiết để tổ chức đánh giá việc thử nghiệm công nghệ trong điều kiện thực tế theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP để thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Quy định này, Sở Khoa học và Công nghệ lập dự toán bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ gửi tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ có văn bản đồng ý hoặc không đồng ý đối với dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định công nghệ. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ không đồng ý đối với dự toán kinh phí đã thông báo, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức làm việc với tổ chức, cá nhân để trao đổi, thảo luận và thống nhất bằng văn bản. Trong trường hợp không thống nhất được dự toán kinh phí, Sở Khoa học và Công nghệ dừng xử lý và trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ đồng ý đối với dự toán kinh phí đã thông báo, Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục thực hiện thẩm định công nghệ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

5. Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định công nghệ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến kinh phí thực hiện thẩm định công nghệ theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 15 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

6. Việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thẩm định công nghệ phải bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều 15 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

7. Biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được quy định tại Thông tư số 11/2026/TT-BKHCN.

Chương III
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 16. Chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao

1. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Chuyển giao công nghệ. Việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được thực hiện theo trình tự được quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Hằng năm, bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước; bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài phải thực hiện báo cáo việc thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Biểu mẫu được quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN.

Điều 17. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ được quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật số 07/2017/QH14.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ được quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 29 của Luật Chuyển giao công nghệ (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, b và c khoản 12 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15).

Điều 18. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 30 của Luật Chuyển giao công nghệ (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, b, c và d Khoản 13 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15).

3. Trường hợp cần thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép chuyển giao công nghệ thì phải thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 30 của Luật Chuyển giao công nghệ.

4. Mẫu văn bản đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ, mẫu Giấy phép chuyển giao công nghệ được quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN.

Điều 19. Đăng ký chuyển giao công nghệ và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Đối với chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ, trình tự, thủ tục thực hiện

theo quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 và quy định của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP và Quy định này.

Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao công nghệ trong nước hoặc bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài thay mặt các bên gửi hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 8 Điều này.

3. Hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ được quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14.

4. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký văn bản giao kết chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Khoa học và Công nghệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, cấp xã hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia).

5. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ: được quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

6. Nội dung xem xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 20 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

7. Biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại Điều này được quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 09/2026/TT-BKHCN.

8. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

a) Đối với chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư

Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư trên địa bàn quản lý thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo hình thức đối tác công tư; dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc trường hợp phải chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15.

b) Đối với chuyển giao công nghệ độc lập và hình thức khác theo quy định của pháp luật

Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước

hoặc ngân sách nhà nước và trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều 31 Luật số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 đối với chuyển giao công nghệ trong nước.

c) Đối với đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 8 Điều này.

d) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ về Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

9. Sở Khoa học và Công nghệ từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong các trường hợp được quy định tại khoản 6 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ.

10. Phí thẩm định hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ theo Thông tư số 169/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Điều 20. Hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Hiệu lực Giấy phép chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được quy định tại Điều 32 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật mà Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ bị hủy bỏ hiệu lực thì phải hoàn trả Nhà nước các khoản hỗ trợ, ưu đãi đã được nhận theo quy định tại Điều 21 Quy định này.

Điều 21. Hoàn trả các khoản hỗ trợ, ưu đãi

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi từ việc chuyển giao công nghệ có trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước và các trách nhiệm khác có liên quan theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản đến các tổ chức, cá nhân, cơ quan thực hiện chức năng quản lý tài chính cùng cấp, các cơ quan có thẩm quyền quyết định việc hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ.

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý tài chính, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ, ưu đãi cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi thông báo đến tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn trả đầy đủ kinh phí đã hỗ trợ, ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Chương IV
KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÔNG NGHỆ TRONG DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 22. Kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư

1. Đối tượng kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư được quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư được thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát công nghệ đối với dự án đầu tư có sử dụng công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP và đối với dự án đầu tư quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 24 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Nội dung kiểm tra công nghệ dự án đầu tư: được quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Thẩm quyền, nội dung kiểm tra công nghệ đối với dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Quy định này.

5. Giám sát công nghệ dự án đầu tư

Việc giám sát công nghệ dự án đầu tư thực hiện thông qua hoạt động kiểm tra công nghệ dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này, Điều 23 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP và hoạt động theo dõi công nghệ dự án đầu tư theo quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

6. Nội dung theo dõi công nghệ dự án đầu tư: được quy định tại khoản 6 Điều 24 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

7. Việc theo dõi công nghệ dự án đầu tư được thực hiện thông qua các cách thức: được quy định tại khoản 7 Điều 24 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

8. Trình tự theo dõi công nghệ dự án đầu tư: được quy định tại khoản 8 Điều 24 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

9. Kết quả kiểm tra, giám sát công nghệ dự án đầu tư được gửi về cơ quan quản lý đầu tư theo quy định tại khoản 9 Điều 24 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Điều 23. Kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Đối tượng kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ: được quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP;

b) Cơ quan thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

c) Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Nội dung kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ: được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Điều 24. Kiểm tra hoạt động thẩm định công nghệ do cơ quan chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra hoạt động thẩm định hoặc có ý kiến thẩm định về công nghệ do cơ quan chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố chủ trì thực hiện.

2. Nội dung kiểm tra hoạt động thẩm định công nghệ do cơ quan chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Điều 25. Kiểm tra công nghệ của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt

1. Dự án đầu tư thực hiện thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được kiểm tra, giám sát công nghệ trong quá trình triển khai và vận hành dự án.

Việc kiểm tra công nghệ của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt căn cứ vào hồ sơ dự án quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 4 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Nhà đầu tư và cơ quan quản lý đầu tư có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và thực hiện đầy đủ các biện pháp khắc phục, xử lý theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thẩm quyền kiểm tra

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra đối với dự án đầu tư có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao trên địa bàn thành phố;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan kiểm tra đối với dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ trên địa bàn thành phố.

3. Nội dung kiểm tra công nghệ dự án đầu tư: được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Kết luận về nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Chương V
PHÁT TRIỂN NGUỒN CUNG, NGUỒN CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 26. Xác định nhu cầu công nghệ phục vụ mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương

1. Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xác định các chương trình, đề án, dự án cần triển khai để thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương đã đề ra.

2. Căn cứ yêu cầu của các chương trình, đề án, dự án quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xác định nhu cầu về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, công nghệ xanh và các công nghệ cần thiết khác để nhập khẩu, giải mã, làm chủ công nghệ trong từng giai đoạn cụ thể.

3. Việc xác định nhu cầu về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, công nghệ xanh và các công nghệ cần thiết khác phải tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo theo biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 12/2026/TT-BKHCN ban hành Biểu mẫu hồ sơ và báo cáo liên quan đến thủ tục về phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ; số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 27. Trình tự thủ tục xem xét mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng

1. Căn cứ khoản 2 Điều 41 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng văn bản đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng và gửi về Ủy ban nhân dân thành phố (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ). Văn bản đề xuất gồm các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 42 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Thẩm định và phê duyệt đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến

cho công chúng theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng, Ủy ban nhân dân thành phố xem xét chấp thuận hoặc không chấp thuận đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng.

3. Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng

a) Thành phần Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 42 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

b) Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng làm việc theo nguyên tắc được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 42 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Trình tự làm việc của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 42 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

5. Kết luận của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng gồm các nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 42 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

6. Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giao cho Sở Khoa học và Công nghệ quản lý.

Nội dung chi và định mức chi của Hội đồng đánh giá đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng theo quy định đối với Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Quyết định chấp thuận đề xuất mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng, phổ biến cho công chúng gồm các nội dung được quy định tại khoản 7 Điều 42 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

8. Việc tổ chức mua sáng chế, sáng kiến được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 42 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

9. Biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 12/2026/TT-BKHCN.

Điều 28. Đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Công nghệ hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là công nghệ mới cần đáp ứng đồng thời các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

2. Sản phẩm mới được tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo cần đáp ứng đồng thời các điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 44 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

3. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến qua dịch vụ bưu chính công ích tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố, cấp xã hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ được quy định tại khoản 3 Điều 44 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo: được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 44 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

5. Trình tự làm việc của Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 44 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

6. Kinh phí thực hiện đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới: được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 44 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm công bố thông báo kết quả công nhận công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo đăng trên Cổng thông tin điện tử thành phố và cổng Sáng kiến Khoa học và Công nghệ.

8. Thông báo kết quả công nhận công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo là căn cứ để được khuyến khích sử dụng trong dự án đầu tư có sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích đầu tư và hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 8 Điều 44 của Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

9. Biểu mẫu thực hiện thủ tục quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 12/2026/TT-BKHCN.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, quản lý và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bảo đảm nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ tại địa phương.

3. Định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình, kết quả thực hiện Nghị định số 101/2026/NĐ-CP.

Điều 30. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục đầu tư; Cơ quan chủ trì thẩm định dự án đầu tư xây dựng; Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Tổ chức thực hiện các quy định của Quy định này đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước.

2. Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện thẩm định, cho ý kiến về công nghệ trong dự án đầu tư theo thẩm quyền được phân công.

3. Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ trong công tác kiểm tra, giám sát công nghệ.

Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Tuân thủ quy định của Luật Chuyển giao công nghệ, Nghị định số 101/2026/NĐ-CP và Quy định này.

2. Cung cấp trung thực, đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, đăng ký, cam kết và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ./.